

# Numbers 1-10, 100, 1000, 10,000, 100,000,000

一 大 → 天 一 去 → 丢  
 一 大 → 夫 一 木 → 本  
 一 土 → 王 一 木 → 体  
 一 木 → 未 ~ 末  
 yī = one

干 云 示 些 专 于  
 èr = two  
 干 = 幹  
 云 = 雲  
 专 = 專  
 于 = 於

王 羊 兰  
 sān = three

要 匹  
 sì = four

语  
 wǔ = five  
 语 = 語

liù = six

切 皂  
 qī = seven


分 公 共 只 父  
 bā = eight

丸 研 杂 碎  
 jiǔ = nine  
 杂 = 雜

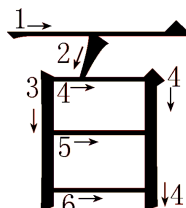
- 一 天 tiān 夫 fū 王 wáng 丢 diū 本 běn 体 tǐ 木 mù 未 wèi 末 mò
- 二 干 gān/gàn 云 yún 示 shì 些 xiē 专 zhuān/zhuǎn 于 yú
- 三 王 wáng 羊 yáng 兰 lán
- 四 要 yào 匹 pǐ
- 五 语 yǔ
- 六 liù
- 七 切 qiē/qiè 皂 zào
- 八 分 fēn/fèn 公 gōng 共 gòng 只 zhǐ/zhī 父 fù
- 九 丸 wán 研 yán 杂 zá 碎 suì

Numbers 1-10, 100, 1000, 10,000, 100,000,000

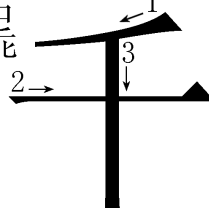
千 古 华=華  
 什 支 计=計  
 汁 协 卖=賣  
 直 叶=葉  
 真 毕=畢  
 南 率=率  
 早 克  
 十 shí = ten 协=協



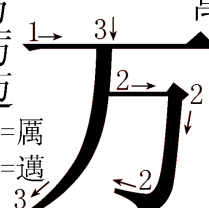
宿 1  
 2  
 3 4  
 5  
 6  
 百 bǎi = 100



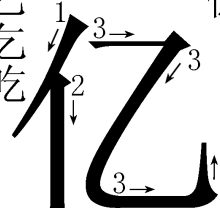
舌 乖 1  
 2 3  
 千 qiān = 1000



方 万 萬  
 厉 1 3  
 迈 2 2  
 厉=厲  
 迈=邁  
 万 wàn = 10,000



乙 亿 億  
 乞 吃 1 3  
 2 2  
 3 3  
 亿 yì = 100 million



十 千 qiān 什 shén/shí 汁 zhī 直 zhí 真 zhēn 南 nán 早 zǎo 克  
 kè 古 gǔ 支 zhī 协 xié 华 huá 计 jì 卖 mài 叶 yè 毕 bì 率  
 lǜ/shuài 协 xié

百 宿 sù

千 舌 shé 乖 guāi

万 方 fāng 厉 lì 迈 mài

乙 乙 yǐ 乞 qǐ 吃 chī